

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

TP HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2015

Đơn vị: Cty CP Trang

Địa chỉ: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: +84-8-37800900 Fax +84-8-37800735

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/

TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	huyết minh	30/06/2015	01/01/2015
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241,768,911,673	274,277,809,172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		632,982,262	44,933,681,805
1. Tiền	111		632,982,262	44,933,681,805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,527,216,135	22,527,216,135
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,527,216,135	22,527,216,135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,651,632,627	103,914,600,694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74,663,260,243	92,429,218,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,502,124,117	10,711,729,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,486,248,268	773,653,417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		120,079,257,178	97,323,464,177
1. Hàng tồn kho	141		120,079,257,178	97,323,464,177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,877,823,470	5,578,846,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,050,214,363	763,223,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,339,834,773	4,789,815,600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		487,774,334	25,807,635
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,204,050,702	51,994,203,510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,589,493,065	35,316,055,532
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33,520,565,695	35,232,728,637
- Nguyên giá	222		67,464,176,298	65,505,990,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		33,943,610,603	30,273,262,261
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		68,927,369	83,326,895
- Nguyên giá	228		244,773,600	244,773,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		175,846,231	161,446,705
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		748,523,949	166,515,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		748,523,949	166,515,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23,339,060,000	12,526,060,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,835,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,504,060,000	12,526,060,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,526,973,688	3,985,572,978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,526,973,688	3,985,572,978
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		303,972,962,374	326,272,012,682

NGUỒN VỐN	Mã số	Quyết định	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		204,853,568,986	246,072,097,155
I. Nợ ngắn hạn	310		195,248,410,901	237,776,083,520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,297,601,349	30,655,356,183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283,010,000	191,214,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		692,839,034	3,058,603,119
4. Phải trả người lao động	314		4,165,802,000	5,416,839,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,448,722,363	3,739,420,809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		172,665,191,155	194,557,005,408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	1,304,755,000	157,645,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9,605,158,085	8,296,013,635
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9,605,158,085	8,296,013,635
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99,119,393,388	80,199,915,527
I. Vốn chủ sở hữu	410		99,119,393,388	80,199,915,527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,119,393,388	30,199,915,527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199,915,527	306,918,180
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,919,477,861	29,892,997,347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		303,972,962,374	326,272,012,682

Sổ này có....trang, đánh số từ trang....đến trang....

Ngày mở sổ:

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Tường Hân



Nguyễn Minh Nguyệt



Đơn vị: Cty CP Trang
Địa chỉ: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84-8-37800900 Fax +84-8-37800735

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/
TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng 2015	6 tháng 2014
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	179,569,760,018	105,423,532,480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		179,569,760,018	105,423,532,480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	138,415,236,212	77,323,561,704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41,154,523,806	28,099,970,776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,710,684,515	1,652,807,391
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,993,820,803	4,348,180,791
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,234,793,900	3,742,737,954
8. Chi phí bán hàng	24		3,710,915,196	3,376,163,413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,563,895,065	9,731,466,562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+26))	30		19,596,577,257	12,296,967,400
11. Thu nhập khác	31		2,251,861	315,613,201
12. Chi phí khác	32		73,303,889	511,866,045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	71,052,028	196,252,844
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		19,525,525,229	12,100,714,556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	606,047,367	79,516,495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		18,919,477,862	12,021,198,061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Sổ này có...trang, đánh số từ trang....đến trang....

Ngày mở sổ:

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Tường Hân

Ngày 31 tháng 07 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Nguyệt

Đơn vị: Cty CP Trang
Địa chỉ: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84-8-37800900 Fax +84-8-37800735

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ kỳ: 01/2015 - Đến kỳ: 06/2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	64,793,998	-	46,881,524,712	46,902,871,607	43,447,103	-
1111	Tiền mặt Việt Nam	64,689,242	-	46,556,711,212	46,598,664,871	22,735,583	-
1112	Tiền mặt ngoại tệ	104,756	-	324,813,500	304,206,736	20,711,520	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	44,868,887,807	-	604,694,909,678	648,974,262,327	589,535,159	-
1121	Tiền gửi Việt Nam	5,376,476,669	-	-	5,376,476,669	-	-
1121ABB	Tiền VND gửi ngân hàng An Bình	1,830,047	-	7,414	-	1,837,461	-
1121ACB	Tiền VND gửi ngân hàng ACB	-	-	77,833,139,640	77,805,645,423	27,494,217	-
1121ANZ	Tiền VND gửi ngân hàng ANZ	1,239,344	-	-	-	1,239,344	-
1121ARB	Tiền VND gửi ngân hàng	-	-	591,596	-	591,596	-
1121ICB	Tiền VND gửi ngân hàng Vietinbank	-	-	18,595,127	-	18,595,127	-
1121MB	Tiền VND gửi ngân hàng MB	-	-	6,064,911,774	6,061,851,694	3,060,080	-
1121NTX	Tiền VND gửi ngân hàng Natixis	2,599,020	-	565,516,208	567,912,038	203,190	-
1121OCB	Tiền VND gửi ngân hàng OCB	1,458,549	-	3,590	-	1,462,139	-
1121SCB	Tiền VND gửi ngân hàng Standard	65,714,479	-	36,353,066,590	36,341,848,205	76,932,864	-
1121SEAB	Tiền VND gửi ngân hàng Seabank	-	-	18,116,631,857	18,112,884,200	3,747,657	-
1121VCB	Tiền VND gửi ngân hàng VCB	-	-	1,090,406	-	1,090,406	-
1121VIB	Tiền VND gửi ngân hàng VIB	-	-	222,100,264	211,225,564	10,874,700	-
1121VID	Tiền VND gửi ngân hàng VID	751,551	-	3,783	110,000	645,334	-
1121VTB	Tiền gửi VND ngân hàng Vietinbank CN 6	1,571,099	-	27,988,857,076	27,978,393,695	12,034,480	-
1122	Tiền gửi Ngoại tệ	8,859,731,111	-	-	8,859,731,111	-	-
11221ACB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng ACB-USD	-	-	197,135,379,192	196,916,713,000	218,666,193	-
11221MHB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng MB-USD	-	-	61,027,026,451	60,997,595,485	29,430,966	-
11221NTX	Tiền ngoại tệ USD gửi ngân hàng Natixis	9,444,516,037	-	37,291,951,408	46,631,486,124	104,981,321	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I122IOCB	Tiền USD gửi ngân hàng OCB	1,299,618	-	1,079	-	1,300,697	-
I122ISCB	Tiền USD gửi ngân hàng Standard Chartered VN	21,011,159,251	-	113,467,743,894	134,477,060,405	1,842,740	-
I122IVTB	Tiền gửi USD ngân hàng Vietinbank CN 6	70,853,711	-	25,404,727,730	25,446,252,543	29,328,898	-
I1222ACB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng ACB-GBP	-	-	1,386,539	-	1,386,539	-
I1222MB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng MB-GBP	-	-	2,160,513	-	2,160,513	-
I1222SCB	Tiền gửi ngân hàng Standard Chartered VN - GBP	29,687,322	-	1,081,050	30,768,372	-	-
I1223ACB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng ACB - EUR	-	-	125,072	-	125,072	-
I122ARB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng NN&PTNT - USD	-	-	3,183,713,718	3,158,307,800	25,405,918	-
I122ICB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng Vietinbank CN SG-USD	-	-	7,050,106	-	7,050,106	-
I122VCB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng VCB - USD	-	-	2,180,477	-	2,180,477	-
I122VIB	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng VIB - USD	-	-	5,867,124	-	5,867,124	-
I28	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22,527,216,135	-	-	-	22,527,216,135	-
I288	Đầu tư ngắn hạn khác	22,527,216,135	-	-	-	22,527,216,135	-
I31	Phải thu của khách hàng	92,238,004,269	-	179,481,165,168	197,338,919,194	74,380,250,243	-
I31	Phải thu của khách hàng	92,238,004,269	-	179,481,165,168	197,338,919,194	74,380,250,243	-
I33	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4,789,815,600	-	3,672,140,263	122,121,090	8,339,834,773	-
I3311	Thuế GTGT đầu vào hàng hóa dịch vụ mua trong nước	4,789,815,600	-	3,549,708,943	122,121,090	8,217,403,453	-
I3312	Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	122,431,320	-	122,431,320	-
I38	Phải thu khác	-	68,048,264	2,041,388,938	482,451,045	1,490,889,629	-
I388	Phải thu khác	-	68,048,264	2,041,388,938	482,451,045	1,490,889,629	-
I41	Tạm ứng	591,119,601	-	2,006,898,509	1,710,180,110	887,838,000	-
I411	Tạm ứng - Thu mua	10,999,999	-	140,387,339	142,387,338	9,000,000	-
I412	Tạm ứng - HCNS	6,000,001	-	95,980,431	94,880,432	7,100,000	-
I413	Tạm ứng - KDXNK	14,500,000	-	580,400,819	513,492,819	81,408,000	-
I415	Tạm ứng - QA QC	5,500,001	-	23,000,000	28,500,001	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1416	Tạm ứng - Cơ Điện	6,000,000	-	77,358,000	83,358,000	-	-
1418	Tạm ứng - Khác	116,250,000	-	937,521,920	378,021,920	675,750,000	-
1419	Tạm ứng theo phòng ban	5,700,000	-	2,200,000	7,900,000	-	-
14191	Tạm ứng theo phòng ban - KD XNK	317,639,600	-	127,650,000	376,139,600	69,150,000	-
14192	Tạm ứng theo phòng ban - QA	81,500,000	-	21,400,000	84,500,000	18,400,000	-
14194	Tạm ứng theo phòng ban - KT	11,000,000	-	1,000,000	1,000,000	11,000,000	-
14195	Tạm ứng theo phòng ban - Thu mua	16,030,000	-	-	-	16,030,000	-
152	Nguyên liệu, vật liệu, bao bì	66,288,499,465	-	170,802,746,865	147,889,630,151	89,201,616,179	-
1521	Nguyên vật liệu chính	62,433,074,368	-	138,901,681,972	117,168,779,790	84,165,976,550	-
1522	Nguyên vật liệu phụ	1,255,244,565	-	17,036,927,441	15,863,262,875	2,428,909,131	-
1523	Nhiên liệu - Dầu nhiên	378,951,012	-	3,141,977,910	2,408,282,928	1,112,645,995	-
1524	Bao bì	2,221,229,519	-	11,722,159,542	12,449,304,558	1,494,084,503	-
153	Công cụ, dụng cụ	812,423,845	-	2,413,033,898	2,832,907,321	392,550,423	-
1532	Cung cụ dụng cụ - Sản xuất & cơ điện	812,027,845	-	2,402,658,898	2,822,532,321	392,154,423	-
1533	Cung cụ dụng cụ - Văn phòng	396,000	-	10,375,000	10,375,000	396,000	-
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,038,530,515	0	411,508,581,992	405,812,262,317	19,734,850,190	-
1541	Chi phí sản xuất dở dang	-	0	290,871,216,566	290,871,216,566	0	-
1542	Bán thành phẩm	14,038,530,515	-	120,637,365,426	114,941,045,751	19,734,850,190	-
155	Thành phẩm	13,964,338,254	-	127,400,808,617	130,614,906,485	10,750,240,386	-
155	Thành phẩm	13,964,338,254	-	127,400,808,617	130,614,906,485	10,750,240,386	-
156	Hàng hóa	3,044,745	-	-	3,044,745	-	-
156	Hàng hóa	3,044,745	-	-	3,044,745	-	-
157	Hàng gửi đi bán	2,216,627,353	-	11,336,638,311	13,553,265,664	-	-
157	Hàng gửi đi bán	2,216,627,353	-	11,336,638,311	13,553,265,664	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	65,505,990,898	-	1,958,185,400	-	67,464,176,298	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	16,002,403,576	-	130,978,000	-	16,133,381,576	-
2112	Máy móc, thiết bị	42,537,378,558	-	1,827,207,400	-	44,364,585,958	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5,783,401,257	-	-	-	5,783,401,257	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,182,807,507	-	-	-	1,182,807,507	-
213	TSCĐ vô hình	244,773,600	-	-	-	244,773,600	-
2135	Phần mềm máy vi tính	244,773,600	-	-	-	244,773,600	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	30,434,708,966	-	3,684,747,868	-	34,119,456,833

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21411	Hao mòn TSCĐ - Nhà cửa vật kiến trúc	-	4,754,651,890	-	496,852,659	-	5,251,504,549
21412	Hao mòn TSCĐ - Máy móc thiết bị	-	23,401,587,677	-	2,664,820,520	-	26,066,408,197
21413	Hao mòn TSCĐ - Phương tiện vận chuyển	-	1,302,710,943	-	422,719,932	-	1,725,430,875
21414	Hao mòn TSCĐ - Thiết bị quản lý	-	814,311,751	-	85,955,231	-	900,266,982
21425	Hao mòn TSCĐ - Phần mềm	-	161,446,705	-	14,399,526	-	175,846,231
221	Đầu tư vào công ty con	-	-	10,835,000,000	-	10,835,000,000	-
221	Đầu tư vào công ty con	-	-	10,835,000,000	-	10,835,000,000	-
228	Đầu tư khác	12,526,060,000	-	878,000,000	900,000,000	12,504,060,000	-
228	Đầu tư khác	12,526,060,000	-	878,000,000	900,000,000	12,504,060,000	-
241	XDCB dở dang	166,515,000	-	582,008,949	-	748,523,949	-
2411	Mua sắm TSCĐ	18,789,000	-	71,239,835	-	90,028,835	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	147,726,000	-	510,769,114	-	658,495,114	-
242	Chi phí trả trước	4,748,796,103	-	2,483,767,130	1,655,375,182	5,577,188,051	-
2421	Chi phí kết chuyển - chuyển từ 1421 qua	763,223,125	-	1,192,059,675	905,068,437	1,050,214,363	-
2422	Chi phí kết chuyển - chuyển từ 242 qua	3,985,572,978	-	1,291,707,455	750,306,745	4,526,973,688	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	137,680,796	-	22,400,000	137,680,796	22,400,000	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	22,400,000	-	22,400,000	-
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	115,280,796	-	-	115,280,796	-	-
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - 244 - qua	22,400,000	-	-	22,400,000	-	-
331	Phải trả cho người bán	-	19,943,627,175	169,323,823,637	151,175,673,694	-	1,795,477,233
3311	Phải trả nhà cung cấp - có hóa đơn	-	19,943,627,175	169,323,823,637	151,175,673,694	-	1,795,477,233
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	25,807,635	3,058,603,119	4,133,392,981	1,305,662,197	487,774,334	692,839,034
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	40,726,349	40,726,349	-	-
33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	122,431,320	122,431,320	-	-
3333	Thuế xuất nhập khẩu	25,807,635	-	463,260,899	1,294,200	487,774,334	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,620,207,786	2,620,207,786	606,047,367	-	606,047,367
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	438,395,333	886,766,627	535,162,961	-	86,791,667
334	Phải trả người lao động	-	5,416,839,000	32,190,014,404	30,938,977,404	-	4,165,802,000
3341	Phải trả công nhân viên	-	5,416,839,000	30,108,516,000	28,857,479,000	-	4,165,802,000
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	2,081,498,404	2,081,498,404	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác	17,726,712	3,644,246,238	17,657,926,377	19,395,008,575	-	5,363,601,724
3383	Bảo hiểm xã hội	8,771,423	-	1,312,737,545	2,417,785,300	-	1,096,276,332
3384	Bảo hiểm y tế	8,955,289	-	285,924,730	431,208,019	-	136,328,000
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	124,722,000	185,036,000	-	60,314,000
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	3,644,246,238	15,934,542,102	16,360,979,256	-	4,070,683,392
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	202,853,019,043	316,425,502,726	295,842,832,923	-	182,270,349,241
34111ACB	Vay trung dài hạn VND - ACB	-	5,043,494,435	1,340,554,000	3,149,698,450	-	6,852,638,885
34111MBB	Vay trung dài hạn VND - MBB	-	3,252,519,200	500,000,000	-	-	2,752,519,200
341121ACB	Vay ngắn hạn VND - ACB	-	-	-	5,000,000,000	-	5,000,000,000
341121MBB	Vay ngắn hạn VND - MBB	-	-	41,454,559,909	41,454,559,909	-	-
341121NTX	Vay ngắn hạn VND - NTX	-	-	22,168,479,235	22,168,479,235	-	-
341121VTB	Vay ngắn hạn VND - VTB	-	-	18,505,601,533	18,505,601,533	-	-
341122ACB	Vay ngắn hạn USD - ACB	-	52,329,542,604	54,613,716,198	56,685,351,724	-	54,401,178,130
341122AGB	Vay ngắn hạn USD - AGB	-	3,096,742,599	3,096,742,599	-	-	-
341122MBB	Vay ngắn hạn USD - MBB	-	47,033,636,530	54,479,220,135	44,572,173,441	-	37,126,589,836
341122NTX	Vay ngắn hạn USD - NATIXIS	-	25,262,402,266	37,059,512,081	29,913,275,659	-	18,116,165,844
341122SCB	Vay ngắn hạn USD - SCB	-	37,859,506,226	64,426,536,574	47,581,587,545	-	21,014,557,197
341122VTB	Vay ngắn hạn USD - VTB	-	18,775,175,184	18,780,580,462	18,512,105,427	-	18,506,700,149
341124	Vay ngắn hạn khác	-	10,200,000,000	-	8,300,000,000	-	18,500,000,000
353	Quý khen thường phúc lợi	-	157,645,000	1,462,400,000	-	1,462,400,000	157,645,000
3531	Quý khen thường	-	-	1,462,400,000	-	1,462,400,000	-
3532	Quý phúc lợi	-	157,645,000	-	-	-	157,645,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	50,000,000,000	-	30,000,000,000	-	80,000,000,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	50,000,000,000	-	30,000,000,000	-	80,000,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	30,199,915,527	60,484,392,278	49,403,870,140	-	19,119,393,389
4211	Lợi nhuận năm trước	-	306,918,180	30,000,000,000	29,892,997,347	-	199,915,527
4212	Lợi nhuận năm nay	-	29,892,997,347	30,484,392,278	19,510,872,792	-	18,919,477,862
511	Doanh thu bán hàng	-	-	179,569,760,018	179,569,760,018	-	-
5112	Doanh thu bán thành phẩm	-	-	171,238,584,054	171,238,584,054	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	8,331,175,964	8,331,175,964	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2,710,684,515	2,710,684,515	-	-
5151	Lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1,082,832,239	1,082,832,239	-	-
5152	Chênh lệch tỷ giá	-	-	1,627,852,276	1,627,852,276	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	-	254,292,427,400	254,292,427,400	0	-
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính	0	-	225,839,893,863	225,839,893,863	0	-
6212	Chi phí nguyên vật liệu phụ	-	-	15,476,412,288	15,476,412,288	-	-
6213	Chi phí nhiên liệu, dầu chiến	-	-	2,266,519,589	2,266,519,589	-	-
6214	Chi phí bao bì	-	-	10,709,601,660	10,709,601,660	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	21,038,169,707	21,038,169,707	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	21,038,169,707	21,038,169,707	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	19,009,141,984	19,009,141,984	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	3,953,620,222	3,953,620,222	-	-
6272	Chi phí nguyên nhiên vật liệu	-	-	2,926,272,916	2,926,272,916	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	3,172,718,218	3,172,718,218	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	3,136,688,386	3,136,688,386	-	-
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	4,141,885,447	4,141,885,447	-	-
6278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	1,677,956,794	1,677,956,794	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	139,028,328,231	139,028,328,231	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	139,028,328,231	139,028,328,231	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	6,993,820,803	6,993,820,803	-	-
6351	Chi phí hoạt động tài chính - lãi vay	-	-	4,234,793,900	4,234,793,900	-	-
6352	Chênh lệch tỷ giá	-	-	2,759,026,903	2,759,026,903	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	3,710,915,196	3,710,915,196	-	-
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	-	-	591,167,998	591,167,998	-	-
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	27,936,126	27,936,126	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	2,180,252,102	2,180,252,102	-	-
6418	Chi phí bán hàng khác	-	-	895,157,528	895,157,528	-	-
641K	Chi Phí Bán Hàng Không Chứng từ	-	-	16,401,442	16,401,442	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	13,567,032,865	13,567,032,865	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	7,334,385,928	7,334,385,928	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	434,678,650	434,678,650	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	489,892,905	489,892,905	-	-
6425	Thuế, phí, lệ phí	-	-	72,103,318	72,103,318	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	244,068,468	244,068,468	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	4,723,254,049	4,723,254,049	-	-
642K	Chi phí quản lý (Không chứng từ)	-	-	268,649,547	268,649,547	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	2,252,242	2,252,242	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	2,252,242	2,252,242	-	-
811	Chi phí khác	-	-	73,303,889	73,303,889	-	-
8111	Chi phí khác	-	-	206,468	206,468	-	-
81132	chi phí khác	-	-	73,097,421	73,097,421	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	606,047,367	606,047,367	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	606,047,367	606,047,367	-	-
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh	-	-	182,874,091,325	182,874,091,325	-	-
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh	-	-	182,874,091,325	182,874,091,325	-	-
Tổng cộng		691,553,304,663	691,553,304,665	6,008,305,252,751	6,008,305,252,751	655,369,128,904	655,369,128,907

Số này có....trang, đánh số từ trang....đến trang....
Ngày mở sổ:

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Mai Hoàng Minh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Tường Hạnh

Ngày...tháng...năm.....



Nguyễn Minh Ngọc

C.P * H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,525,525,229	35,407,715,609
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	3,684,747,868	7,484,006,965
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			201,691,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,082,832,239)	(1,887,572,316)
- Chi phí Lãi vay	06	V1.06	4,234,793,900	8,645,205,698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,362,234,758	49,851,047,026
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		12,474,492,891	(23,332,892,048)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(22,755,793,001)	(35,890,388,968)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(18,679,030,228)	7,343,309,723
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,532,603,665)	(829,354,461)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(4,234,793,900)	(8,526,574,373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,620,207,786)	(1,977,505,873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(461,966,699)	(663,172,182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,447,667,630)	(14,025,531,157)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các	21		(2,540,194,349)	(8,899,207,894)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCD và các TSDH khác	22			300,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		22,000,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(10,835,000,000)	(26,613,276,135)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	8,620,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1,082,832,239	1,887,572,316
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(12,270,362,110)	(24,704,911,713)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		295,842,832,923	440,069,546,441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(316,425,502,726)	(368,454,175,113)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,582,669,803)	67,615,371,328
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(44,300,699,543)	28,884,928,458

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,933,681,805	16,303,771,044
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi	61			(255,017,697)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.01	632,982,262	44,933,681,805

Người lập



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thị Tường Hạnh

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Minh Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Trang được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525 cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2015: 720 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 751 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>03 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>03 - 07 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí duy tu tái tạo cơ sở hạ tầng; chi phí thuê đất KCN Hiệp Phước; chi phí chế tạo xe đẩy, khay, kệ 3 tầng và các chi phí khác,... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền cho vay; chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng,

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực
 2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả
- Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng
- Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
----------	---------------------------	---------------------------------

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	hoàn công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
---	---	--

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
----------	---------------------------	---------------------------------

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.
---	---	---

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

14. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	632,982,262	44,933,681,805
Tiền mặt	43,447,103	64,793,998
Tiền gửi ngân hàng	589,535,159	44,868,887,807
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	632,982,262	44,933,681,805
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngân Hàng TMCP Quân Đội	12,527,216,135	12,527,216,135
b) Ngân hàng VTB - Chi nhánh 6	5,000,000,000	5,000,000,000
c) Ngân hàng TMCP Á Châu	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	22,527,216,135	22,527,216,135

a) Khoản tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 684.11.151.915028.TG, ngày 12/01/2015). Tổng số tiền gửi 2.089.262.741 đồng (bằng chữ: hai tỷ tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn một trăm ba mươi lăm đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 687.11.151.915028.TG, ngày 15/01/2015). Tổng số tiền gửi 4.175.311.762 đồng (bằng chữ: bốn tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười một ngàn bảy trăm sáu mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 67.12.151.915028.TG, ngày 16/01/2015). Tổng số tiền gửi 6.262.641.632 đồng (bằng chữ: sáu tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm ba mươi hai đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 4,90%/năm.

b) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo các hợp đồng sau:

Phụ lục hợp đồng số 116010000108790, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108806, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

Phụ lục hợp đồng số 116010000108813, ngày 03/03/2015). Tổng số tiền gửi 1.500.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 06 tháng. Lãi suất: 5,20%/năm.

c) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 164112759, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 2.000.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

Hợp đồng số 164112779, ngày 07/08/2014). Tổng số tiền gửi 3.000.000.000 đồng (bằng chữ: ba tỷ đồng). Thời hạn gửi tối đa là: 12 tháng. Lãi suất: 6,60%/năm.

03. Phải thu của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	8,322,883,193	4,752,000
Khách hàng nước ngoài	66,340,377,050	92,424,466,269
USD	66,340,377,050	92,424,466,269
+ QSR TRADING SDN BHD FORMERLY	8,025,838,959	-
+ WOOLWORTHS INTERNATIONAL	5,773,969,299	1,784,281,572
+ TRANGS FOOD PTY LTD	10,933,597,512	16,052,058,306
+ TRANG UK	20,964,959,941	67,433,419,515
+ TRANGS GROUP USA INCORPORATED	20,642,011,339	3,580,114,118
+ WESTBRIDGE FOODS LIMITED		3,574,592,758
Cộng	<u>74,663,260,243</u>	<u>92,429,218,269</u>
04. Trả trước cho người bán	30/06/2015	01/01/2015
+ Công Ty CP KCN Hiệp Phước		3,597,232,847
+ Nhà cung cấp gia vị	286,170,872	1,899,860,792
+ Nhà cung cấp máy móc		2,482,213,550
+ Nhà cung cấp máy móc, xây dựng		82,718,840
+ Nhà cung cấp nhiên liệu tôm cá	4,499,440,000	19,344,000
+ Nhà cung cấp nông sản	10,560,000	11,520,000
+ Nhà cung cấp tôn nhiên liệu		1,153,552,600
+ Nhà cung cấp bao bì	7,755,550	
+ Nhà cung cấp vật tư máy móc	2,591,268,450	
+ Nhà cung cấp khác	4,106,929,245	1,465,286,379
Cộng	<u>11,502,124,117</u>	<u>10,711,729,009</u>
05. Các khoản phải thu khác	30/06/2015	01/01/2015
+ Bảo hiểm xã hội, y tế,...		17,726,712
+ Hồ Xuân Bào	100,000,000	
+ Ký quỹ NH ACB mở thẻ cho Nguyễn Thanh Tuấn		
+ Ký quỹ mở LC số SGD1214ILS263822		
+ Ký quỹ NH ACB mở thẻ VISA	22,400,000	
+ CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ THỰC PHẨM DASUMY	1,576,010,268	
+ Nguyễn Minh Nguyệt	174,750,000	
+ Nguyễn Gia Minh	300,000,000	

+ Khác	227,967,361	24,788,359
Cộng	2,401,127,629	42,515,071
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2015	01/01/2015
Số dư đầu năm		
Số dự phòng trong năm		
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	-	-
06. Hàng tồn kho	30/06/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	89,201,616,179	66,288,499,465
Công cụ, dụng cụ	392,550,423	812,423,845
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,734,850,190	14,038,530,515
Thành phẩm	10,750,240,386	13,964,338,254
Hàng hoá		3,044,745
Hàng gửi đi bán	-	2,216,627,353
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120,079,257,178	97,323,464,177
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
07. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
+ Công cụ, dụng cụ	1,050,214,363	763,223,125
Cộng	1,050,214,363	763,223,125
08. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Tạm ứng		591,119,602
+ Các đối tượng khác		
Ký quỹ ngắn hạn	-	115,280,796
Cộng	-	706,400,398
09. Tài sản cố định vô hình:		
Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá	244,773,600	
Số dư đầu năm	244,773,600	244,773,600
Số dư cuối năm	-	244,773,600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	161,446,705	161,446,705
<i>Khấu hao trong năm</i>	14,399,526	14,399,526
Số dư cuối năm	-	175,846,231
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	83,326,895
Số dư cuối năm	-	68,927,369
* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:		
06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	748,523,949	166,515,000
Cộng	748,523,949	166,515,000
11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
a) Đầu tư vào công ty con	10,835,000,000	-
b) Công ty Khánh Sùng	-	900,000,000
c) Ông Hồ Xuân Bảo	1,251,060,000	373,060,000

d) Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	11,253,000,000	11,253,000,000
+ Ngân hàng Phương Đông		
+ Ngân hàng Standard	11,253,000,000	11,253,000,000
+ Ngân hàng ACB		
Cộng	23,339,060,000	12,526,060,000

	01/01/2015		30/06/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				10,835,000,000
+ CTY TNHH THỰC PHẨM DARY				9,630,000,000
+ CTY TNHH SX TM DV THỰC PHẨM DASUMY				1,205,000,000

b) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT, ngày 26/12/2011). Tổng số tiền góp vốn tối đa 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng) và chia nhiều lần góp theo tiến độ đầu tư và yêu cầu của bên vay. Thời hạn hợp tác là 04 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

c) Đầu tư cho ông Hồ Xuân Bảo theo hợp đồng số 01-2012/HDDT-Trang, ngày 01/01/2012). Tổng số tiền đầu tư tối đa: 4.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn tỷ đồng). Thời hạn đầu tư trong 4 năm. Số tiền đầu tư thời điểm 30.06.2015 là 1.251.060.000 VNĐ.

d) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Standard theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 18605260001, ngày 29/10/2013). Tổng số tiền gửi: 2.500.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ năm

Hợp đồng tín dụng số 18605260002, ngày 29/10/2013). Tổng số tiền gửi: 2.400.000.000 đồng (bằng chữ: hai tỷ bốn

Hợp đồng tín dụng số 18605260003, ngày 17/04/2014). Tổng số tiền gửi: 5.228.000.000 đồng (bằng chữ: năm tỷ hai

Hợp đồng tín dụng số 18605260004, ngày 05/09/2014). Tổng số tiền gửi: 1.060.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ sáu

Hợp đồng tín dụng số 18605260005, ngày 25/09/2014). Tổng số tiền gửi: 65.000.000 đồng (bằng chữ: sáu mươi lăm

12. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
1. Các CCDC có thời gian phân bổ từ 16 đến 18 tháng	252,405,413	447,444,405
2. Các CCDC có thời gian phân bổ từ 24 tháng trở lên	4,274,568,275	3,538,128,573
Cộng	4,526,973,688	3,985,572,978

13. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	172,665,191,156	194,557,005,408
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>154,165,191,156</i>	<i>184,357,005,408</i>
VND	5,000,000,000	-
+ Ngân hàng Á Châu (2)	5,000,000,000	
USD	149,165,191,156	184,357,005,408
+ Ngân hàng Standard charted (1)	21,014,557,197	37,859,506,226
+ Ngân hàng Á Châu (2)	54,401,178,130	52,329,542,604
+ Ngân hàng Agribank (3)	-	3,096,742,599
+ Ngân hàng MB Bank (4)	37,126,589,836	47,033,636,530
+ Ngân hàng OCB	-	-
+ Ngân hàng Natixis (5)	18,116,165,844	25,262,402,266
+ Ngân hàng Vietinbank (6)	18,506,700,149	18,775,175,184
GPB	-	-
+ Ngân hàng Standard charted	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	<i>18,500,000,000</i>	<i>10,200,000,000</i>
+ Nguyễn Ngọc Sơn (7)	9,700,000,000	6,200,000,000
+ Nguyễn Thị Thu Hiếu (8)	3,800,000,000	2,000,000,000
+ Nguyễn Anh Duy (9)	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Huỳnh Thị Ngọc Huyền (10)	3,000,000,000	
Cộng	172,665,191,156	194,557,005,408

Thuyết minh các khoản vay cá nhân thời điểm 30.06.2015

- 7) Vay của Nguyễn Ngọc Sơn theo hợp đồng cho vay số 01-05/2014 VCN-CN ngày 19.05.2014 lãi suất 9% năm số tiền gốc vay là 5.000.000.000 đ (bằng chữ: Năm tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 4.200.000.000 đồng. Hợp đồng vay số 01-06/2014 VCB-CB ngày 10.06.2014 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 2.000.000.000 đ (bằng chữ: Hai tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 2.000.000.000 đồng và Hợp đồng vay số 01-06/2015 VCN-CB ngày 11.06.2015 lãi suất 8.5% năm số tiền gốc vay 3.500.000.000 đ số dư ngày 30.06.2015 là 3.500.000.000 đ.

- 8) Vay của Nguyễn Thị Thu Hiếu theo hợp đồng cho vay số 01-07/2014 VCN-CB ngày 04/07/2014 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 2.000.000.000 đ (bằng chữ: Hai tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 2.000.000.000 đồng và hợp đồng cho vay số 03-06/2015 VCN-CB ngày 11.06.2015 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 1.800.000.000 đ (bằng chữ: Một tỷ tám trăm triệu đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 1.800.000.000 đ

- 9) Vay của Nguyễn Anh Duy theo hợp đồng cho vay số 02-07/2014 VCB-CB ngày 11.07.2014 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 2.000.000.000 đ (bằng chữ: Hai tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 2.000.000.000 đồng.

- 10) Vay của Huỳnh Thị Ngọc Huyền theo hợp đồng cho vay số 02-06/2015 VCN-CB ngày 11.06.2015 lãi suất 8.4% năm số tiền gốc vay là 3.000.000.000 đ (bằng chữ: Ba tỷ đồng), số dư ngày 30.06.2015 là 3.000.000.000 đồng.

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng Standard Chartered gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SBFL/122014-348	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày	Theo chỉ phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	21,014,557,197	nh thành trong tương lai

(2) Ngân hàng Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------	----------	-------	-------------------

HCM.DN.43030415	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	54,401,178,130	- Quyền SDD tại KCN Hiệp Phước trị giá: 20.279.000.000đ. - Bất động sản số 5 Nguyễn Huy Tự, P.Đakao, Q.1 trị giá 10.052.000.000đ. - Bất động sản Lô 5-270B Lý thường Kiệt, P.6, Q.Tân Bình, trị giá 10.917.000.000đ. - Căn hộ số 11-c2-13 khu phố Sky Garden 3, Q.7 trị giá 1.950.000.000đ. - Máy móc thiết bị chế biến thực phẩm đông lạnh, trị giá 2.124.000.000đ. - Hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h trị giá 5.828.000.000đ. - Vật tư, hàng hóa tồn kho bình quân, trị giá 30.000.000.000đ.
-----------------	---	-----------------------	----------------	--

HCM.DN.51120315	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	5,000,000,000	112779 kỳ hạn 12 tháng
-----------------	---	-----------------------	---------------	------------------------

(3) Ngân hàng Agribank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1940-LAV-201300370	theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	-	trị giá 4.586.000.000đ.

(4) Ngân hàng MBank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
409.14.151.915028.TD	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	37,126,589,836	Tân Uyên, Bình Dương

(5) Ngân hàng Natixis gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 20/06/2014	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 05 tháng	Chi phí vốn vay của ngân hàng +2,5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế	18,116,165,844	không có quyền lựa chọn.

(6) Ngân hàng Vietinbank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------	----------	-------	-------------------

14.58.0076/ 2014- IIĐTDIIM/NIICT922- TRANG	Theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng	Theo chỉ phí huy động vốn của ngân hàng cộng với biên độ tối thiểu 3,5%/năm	18,506,700,149 , trị giá 1.500.000.000d.
--	--	---	--

14. Phải trả người bán		30/06/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp bao bì		3,112,785,047	8,596,057,332
Nhà cung cấp bột gia vị		2,644,816,897	3,967,440,758
Nhà cung cấp hóa chất		483,018,800	77,710,600
Nhà cung cấp máy móc			17,490,000
Nhà cung cấp nguyên liệu tôm cá		2,193,967,881	8,624,438,502
Nhà cung cấp nhiên liệu			52,824,920
Nhà cung cấp nông sản		2,903,342,600	5,883,314,500
Nhà cung cấp vật tư			923,261,045
Nhà cung cấp vật tư hóa chất			607,889,700
Nhà cung cấp vật tư máy móc		451,393,500	409,189,000
Nhà cung cấp dịch vụ khác		1,508,276,624	1,495,739,827
Cộng		13,297,601,349	30,655,356,184
15. Người mua trả tiền trước		30/06/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước		-	-
+ Các đối tượng khác		-	-
Nhà cung cấp nước ngoài	\$13,000.00	283,010,000	191,214,000
USD	\$13,000.00	283,010,000	191,214,000
+ FREDAG AG OBERFELD	\$13,000.00	283,010,000	191,214,000
Cộng		283,010,000	191,214,000
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng			
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		606,047,367	2,620,207,786
Thuế thu nhập cá nhân		86,791,667	438,395,333
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
Các loại thuế khác			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		692,839,034	3,058,603,119
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2015	01/01/2015
+ Bảo hiểm xã hội		1,096,276,332	-
+ Bảo hiểm y tế		136,328,000	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp		60,314,000	-
+ Trần Thị Thắm		2,000,000,000	1,200,000,000
+ Phải trả phải nộp khác		2,070,683,392	2,539,420,809
Cộng		5,363,601,724	3,739,420,809
18. Vay và nợ dài hạn		30/06/2015	01/01/2015
Vay dài hạn		9,605,158,085	8,296,013,635
Vay ngân hàng		9,605,158,085	8,296,013,635
+ Ngân hàng TMCP Á châu (1)		6,852,638,885	5,043,494,435
+ Ngân hàng MB Bank (2)		2,752,519,200	3,252,519,200

Trái phiếu phát hành

Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Nợ dài hạn khác

Cộng

9,605,158,085

8,296,013,635

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á châu gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
SGD.DN.07280214	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	1,196,664,000	tài sản: 2.330.909.091đ.
HCM.DN.02110714	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	1,349,499,000	trị giá: 2.180.000.000đ.
SGD.DN.08230211	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	1,827,054,435	trị giá: 8.038.000.000đ.

(2) Khoản vay Ngân hàng MB Bank gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
103.13.151.915028.TD.D	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ	2,752,519,200	tài sản: 7.134.120.000đ.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	32,306,918,180	52,306,918,180
- Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000	(30,000,000,000)	-
- Lãi trong năm trước	-	32,586,620,347	32,586,620,347
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Trả cổ tức năm 2013	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
- Trích quỹ phúc lợi	-	(693,623,000)	(693,623,000)
Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	30,199,915,527	80,199,915,527
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	30,199,915,527	80,199,915,527
- Tăng vốn trong năm nay	30,000,000,000	(30,000,000,000)	-
- Lãi trong năm nay	-	18,919,477,862	18,919,477,862
- Trích quỹ phúc lợi	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	19,119,393,389	99,119,393,389

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Nguyễn Minh Nguyệt	47.63%	38,104,000,000	23,815,000,000
Hồ Văn Trung	24.65%	19,716,000,000	12,322,500,000
David Ho	19.38%	15,500,000,000	9,687,500,000
Các cổ đông khác	8.35%	6,680,000,000	4,175,000,000
Cộng	100.00%	80,000,000,000	50,000,000,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

30/06/2015

01/01/2015

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp đầu quý	50,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

30/06/2015

01/01/2015

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Chưa công bố

Chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu khác

Doanh thu khác

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Cộng

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu

Cộng

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán thành phẩm

Doanh thu thuần bán hàng hóa

Cộng

04. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

05. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

06. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

07. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
	8,000,000	5,000,000
	8,000,000	5,000,000
	8,000,000	5,000,000
	-	-
	-	-
	8,000,000	5,000,000
	8,000,000	5,000,000
	-	-
	10,000	10,000
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Doanh thu bán thành phẩm	171,238,584,054	105,354,873,680
Doanh thu khác	8,331,175,964	68,658,800
Doanh thu khác		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	179,569,760,018	105,423,532,480
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Doanh thu thuần bán thành phẩm	171,238,584,054	105,354,873,680
Doanh thu thuần bán hàng hóa		
Cộng	171,238,584,054	105,354,873,680
04. Giá vốn hàng bán	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	138,415,236,212	77,323,561,704
Cộng	138,415,236,212	77,323,561,704
05. Doanh thu hoạt động tài chính	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,710,684,515	1,652,807,391
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	2,710,684,515	1,652,807,391
06. Chi phí tài chính	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Lãi tiền vay	4,234,793,900	3,742,737,954
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,759,026,903	605,442,837
Cộng	6,993,820,803	4,348,180,791
07. Chi phí bán hàng	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Chi phí nhân viên	591,167,998	26,019,840
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,936,126	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,180,252,102	1,104,537,238
Chi phí bằng tiền khác	911,558,970	2,245,606,335
Cộng	3,710,915,196	3,376,163,413

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Chi phí nhân viên quản lý	7,334,385,928	5,571,458,798
Chi phí đồ dùng văn phòng	434,678,650	280,394,722
Chi phí khấu hao TSCĐ	489,892,905	273,852,907
Thuế, phí, lệ phí	72,103,318	6,130,583
Chi phí lập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244,068,468	1,352,187,467
Chi phí bằng tiền khác	4,988,765,796	2,247,442,084
Cộng	13,563,895,065	9,731,466,562
09. Thu nhập khác	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Thu nhập thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	2,251,861	315,613,201
Cộng	2,251,861	315,613,201
10. Chi phí khác	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Chi phí thanh lý TSCĐ		437,137,948
Chi phí khấu hao TSCĐ	66,110,000	62,451,908
Tiền lãi phạt chậm thanh toán		
Chi phí khác	7,193,889	137,180,004
Cộng	73,303,889	511,866,045
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,525,525,229	12,100,714,556
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
++ Chi phí không hợp lý		
++ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (112, 131)		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	19,525,525,229	12,100,714,556
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	19,525,525,229	12,100,714,556
+ Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
+ Theo thuế suất 15%		
+ Theo thuế suất 22%	-	-
+ Theo thuế suất 25%	-	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50%		
+ Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	606,047,367	79,516,495
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,919,477,862	12,021,198,061
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	18,919,477,862	12,021,198,061
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,920,548	2,416,667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,196	4,974

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 *Rủi ro thị trường:*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ:

Nếu công ty nào không bị ảnh hưởng đáng kể bởi ngoại tệ thì trình bày câu bên dưới, đồng thời bỏ đoạn dưới.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Nếu công ty nào bị ảnh hưởng bởi ngoại tệ thì trình bày phần dưới đây, bỏ phần trên

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

14.2 *Rủi ro tín dụng:*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND			
30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	172,665,191,156	9,605,158,085	-	182,270,349,241
Phải trả người bán	13,297,601,349	-	-	13,297,601,349
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,070,683,392	-	-	4,070,683,392
	190,033,475,897	9,605,158,085	-	199,638,633,982

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

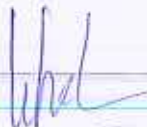
- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: Không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không phát sinh.

Người lập



Mai Huỳnh Khánh Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thị Tường Hạng

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

09. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,002,403,576	42,537,378,558	5,783,401,257	1,182,807,507	65,505,990,898
<i>Mua trong năm</i>	130,978,000	1,827,207,400	-	-	1,958,185,400
Số dư cuối năm	16,133,381,576	44,364,585,958	5,783,401,257	1,182,807,507	67,464,176,298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,754,651,890	23,401,587,677	1,302,710,943	814,311,751	30,273,262,261
<i>Khấu hao trong năm</i>	496,852,659	2,664,820,520	422,719,932	85,955,231	3,670,348,342
Số dư cuối năm	5,251,504,549	26,066,408,197	1,725,430,875	900,266,982	33,943,610,603
Giá trị còn lại	10,881,877,027	18,298,177,761	4,057,970,382	282,540,525	33,520,565,695
Số dư đầu năm	11,247,751,686	19,135,790,881	4,480,690,314	368,495,756	35,232,728,637
Số dư cuối năm	10,881,877,027	18,298,177,761	4,057,970,382	282,540,525	33,520,565,695